

Số: 391/BC-UBND

Điện Biên, ngày 01 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính về việc cung cấp thông tin tài chính và phối hợp giải trình thuyết minh BCTCNN tỉnh năm 2018;

Để cung cấp thông tin về tình hình hiện trạng các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...) về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2020. Cụ thể như sau:

A. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên

I. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước Tỉnh

- Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính. Báo cáo đã lấy ý kiến tham gia của cơ quan tài chính vào các nội dung báo cáo.

- BCTCNN tỉnh năm 2020 được UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính).

II. Căn cứ lập Báo cáo tài chính nhà nước

1. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của 35 đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh, 4 Ban quản lý dự án thuộc tỉnh quản lý.

2. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính 10 huyện, thị xã, thành phố (được tổng hợp từ 366 báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc huyện, thị xã, thành phố và các Ban quản lý dự án do huyện, thị xã và thành phố quản lý, và các xã trên toàn tỉnh.

3. Báo cáo CCTTTC của cơ quan quản lý tài chính nhà nước

- Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước các cấp: Kho bạc nhà nước, Cục thuế tỉnh Điện Biên, Chi cục thuế.
- Cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của tỉnh (quản lý nợ công, quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng): Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT...

4. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2019.

III. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo: (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh (gồm: Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước); (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh (gồm: Báo cáo thu, chi tài chính của Nhà nước theo phương pháp dồn tích); (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

B. Nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên

So với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2019, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2020 đã được cập nhật, bổ sung một số nội dung chủ yếu sau:

- Từ năm 2020, 02 nhóm đơn vị dự toán cấp 1 đã gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính cho Kho bạc Nhà nước trên cơ sở Chế độ kế toán mới gồm: UBND xã, phường, thị trấn áp dụng Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã; các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công áp dụng Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Bổ sung nội dung thuyết minh, giải trình biến động của một số chỉ tiêu quan trọng so với số liệu năm 2019.

I. Về tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Tỉnh - Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (THTCNN – Phụ lục I)

Báo cáo THTCNN tỉnh phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm 31/12/2020. Qua đó có thể thấy được quy mô tài sản khu vực nhà nước tỉnh, đang nằm ở đâu và được hình thành từ những nguồn nào.

1. Về tài sản của tỉnh

Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2020 là 43.764 tỷ đồng, Trong đó bao gồm:

1.1. Tài sản ngắn hạn

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110): **3.262** tỷ đồng (chiếm 7,45% giá trị tổng tài sản).

Biến động về tài sản ngắn hạn của Tỉnh năm 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Tài sản ngắn hạn					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.454	75,23%	2.632	-178	-6,8%
Các khoản phải thu	759	23,26%	577	182	31,54%
Hàng tồn kho	49	1,5	39	10	25,64%
Cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	0,2		0,1	0,1	

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111) đạt **2.454** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 75,23% của tài sản ngắn hạn và 5,6% tổng tài sản nhà nước của tỉnh; giảm 6,8% so với năm 2019, trong đó:

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN tỉnh	1.739	2.092	-353
Đơn vị dự toán cấp 1	715	540	175
Tổng	2.454	2.632	-178

- Các khoản phải thu (MS113): **759** tỷ đồng, chiếm 23,26% tài sản ngắn hạn và 1,73% tổng tài sản nhà nước tỉnh; trong đó các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí 175 tỷ đồng chiếm 23% tổng phải thu.

- Hàng tồn kho (MS 114): **49** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (1,5% tài sản ngắn hạn), tăng 10 tỷ đồng tương đương 25,64% so với năm 2019. Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vắc xin... tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực

thuộc Sở Y Tế; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Điện Biên...

1.2. Tài sản dài hạn

Phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130): **40.502** tỷ đồng (chiếm 92,55% giá trị tổng tài sản).

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Tài sản dài hạn	40.502		39.980		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	1.468	3,62%	1.452	16	1,1%
1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	1.468	3,62%	1.452	16	1,1%
1.2. Vốn góp					
1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác					
2. Cho vay dài hạn	0		0	0	
3. Xây dựng cơ bản dở dang	4.032	9,95%	715	3.317	463,91%
4. Tài sản cố định hữu hình	33.829	83,52%	33.733	96	0,3%
4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	27.824	68,69%	28.773	-949	-3%
4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	6.006	14,82%	4.960	1.046	21,08%
5. Tài sản cố định vô hình	1.165	2,87%	1.002	163	16,26%
6. Tài sản dài hạn khác	8	0,01%	3.078	-3.070	-99,74%

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) đầu tư tài chính dài hạn: **1.468** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,62% của tài sản dài hạn tăng 16 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (1.452 tỷ đồng), trong đó giảm 6 tỷ vốn tại Công ty cổ phần đầu tư xây

dựng và quản lý giao thông tỉnh Điện Biên và tăng 22 tỷ đồng vốn nhà nước tại Công ty TNHH Quản lý thủy nông. Theo báo cáo của cơ quan tài chính tại thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh: 8 doanh nghiệp, gồm: 02 Công ty TNHH và 06 Công ty cổ phần.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang (MS 136): **4.032** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 9,95% tài sản dài hạn và tăng 3.317 tỷ đồng tương đương 463,91% so với năm 2019. Có tỷ lệ tăng rất lớn tại chỉ tiêu này do năm 2019 báo cáo của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác như Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công và UBND xã, phường chỉ được tổng hợp vào chỉ tiêu tài sản dài hạn khác (MS 141). Từ năm 2020, các đơn vị này đã chuyển sang áp dụng Chế độ kế toán mới, các chỉ tiêu đã được phản ánh đúng về nội dung và bản chất trên báo cáo tài chính nhà nước của tỉnh khi tổng hợp số liệu của các đơn vị này.

- Tài sản cố định hữu hình (MS 137): 33.829 tỷ đồng, tăng 96 tỷ đồng tương đương 0,3% so với năm 2019 trong đó:

+ *Tài sản kết cấu hạ tầng số dư đầu năm 2020: 28.773 tỷ đồng chênh lệch so với số dư cuối năm 2019: 11.545 tỷ đồng (Báo cáo TCNN tỉnh năm 2019 báo cáo số liệu: 17.228 tỷ đồng). Số liệu tăng lớn này là do năm nay tổng hợp thêm phần tài sản đường quốc lộ do Sở Giao thông quản lý vào số dư đầu kỳ năm 2020.*

- Tài sản cố định vô hình (MS 140): 1.165 tỷ đồng, tăng 163 tỷ đồng tương đương 16,26% so với năm 2019. Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,....

- Tài sản dài hạn khác ¹ (MS 141): **8** tỷ đồng chiếm tỷ trọng nhỏ 0,01% tài sản dài hạn, giảm 99,74% so với năm 2019. Chỉ tiêu này giảm rất nhiều so với năm 2019.

2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2020 đạt 42.883 tỷ đồng, chiếm 97,98% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

¹Năm 2019 báo cáo tổng hợp giá trị tài sản thuần (Tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác (xã, BQLDA...) chỉ được tổng hợp vào chỉ tiêu tài sản dài hạn khác (MS 141). Đến năm 2020, các đơn vị này đã thực hiện báo cáo theo Thông tư 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã. Theo đó, các chỉ tiêu đã được phản ánh đúng về nội dung và bản chất trên báo cáo tài chính nhà nước của tỉnh khi tổng hợp số liệu của các đơn vị này.

Biến động về nguồn vốn của Tỉnh năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Tổng nguồn vốn	42.883		42.465		
Nguồn vốn hình thành tài sản	8.450	19,7%	6.646	1.804	27,14%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	34.096	79,5%	32.442	1.654	5,09%
Nguồn vốn khác	337	0,8%	3.377	-3.040	-90%

- Nguồn vốn hình thành tài sản: **8.450** tỷ đồng, chiếm 19,7% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng...

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **34.096** tỷ đồng (chiếm 79,5% tổng nguồn vốn), Số liệu được hình thành trên cơ sở thặng dư lũy kế + thặng dư trong năm trừ đi khoản phân phối cho các quỹ.

Thặng dư thâm hụt lũy kế số dư đầu năm 2020: 32.442 tỷ đồng chênh lệch so với số dư cuối năm 2019 là 11.545 tỷ đồng (Báo cáo TCNN tỉnh năm 2019 báo cáo số liệu là: 20.897 tỷ đồng). Phần chênh lệch này là do điều chỉnh thêm phần số liệu Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường quốc lộ vào số dư đầu kỳ năm 2020 do năm 2019 chưa tổng hợp.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt 337 tỷ đồng (chiếm 0,8% tổng nguồn vốn).

II. Về thu, chi và Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2020 (Phụ lục II đính kèm)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính Nhà nước năm 2020 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2020. Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của tỉnh

Năm 2020 tổng thu nhập của Nhà nước (MS 30) của tỉnh Điện Biên: **11.292** tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2019, trong đó doanh thu thuộc ngân sách Nhà nước (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (93,5% tổng thu nhập), đạt **10.559** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của tỉnh năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	10.559	93,5%	10.000	559	5,59%
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	733	6,5%	625	108	17,28%

1.1 Doanh thu thuộc NSNN

Trong đó chủ yếu doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **816** tỷ đồng (chiếm 7,72% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **9.657** tỷ đồng (chiếm 91,45% doanh thu thuộc NSNN) trong đó: *Thu bổ sung cân đối: 6.548 tỷ đồng; Thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh: 2.868 tỷ đồng; thu khác do cơ quan thuế quản lý 157 tỷ đồng....).*

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu thuế	816	7,8%	654	162	24,77%
Doanh thu phí, lệ phí	71	0,67%	112	-41	-36,6%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	3	0,02%	2	1	50%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	12	0,11%	12	0	0%

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu khác	9.657	91,45%	9.220	437	4,73%

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	643	87,8%	529	114	21,55%
Doanh thu hoạt động khác	89	12,2%	96	-7	-7,29%

- Thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa: 643 tỷ đồng (chiếm 87,8% tổng thu nhập không thuộc NSNN); so với năm 2019 (là 529 tỷ đồng), số thu đã tăng ~~NN~~ tỷ đồng (tương đương tăng 21,55%).

- Còn lại là doanh thu hoạt động khác năm 2020: 89 tỷ giảm so với năm 2019 là: 7 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí của tỉnh

2.1. Chi phí từ nguồn ngân sách Nhà nước

Năm 2020, tổng chi phí của Tỉnh (MS 70): **9.493** tỷ đồng, chủ yếu chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **8.881** tỷ đồng (chiếm 93,6% tổng chi phí). Trong đó, chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33) đạt **4.069** tỷ đồng (chiếm 46% chi phí từ nguồn NSNN). Chi phí khác đạt **2.125** tỷ đồng (chiếm 23,8% chi phí từ nguồn NSNN). Kết quả thặng dư từ nguồn NSNN trong năm **1.678** tỷ đồng chiếm 93,32% trên tổng thặng dư năm 2020 của khu vực nhà nước.

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	4.069	46%	4.019	50	1,24%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	666	7,5%	520	146	28,07%
Chi phí hao mòn	2.020	22,7%	1.449	571	39,4%
Chi phí tài chính	1	0,01%	0,9	0,1	11,11%
Chi phí khác	2.125	23,8%	1.700	425	25%

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	455	74,2%	306	149	48,69%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	68	11,1%	147	-79	-53,74%
Chi phí khấu hao	26	4,2%	8	18	225%
Chi phí tài chính	2	0,3%	0,2	1,8	900%
Chi phí khác	62	10,2%	85	-23	-27,05%

Như vậy, các hoạt động thu chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của tỉnh. Về giá trị, chi từ nguồn

NSNN chưa bao gồm giá trị hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và tài sản kết cấu hạ tầng khác (thủy lợi, đê điều...) do địa phương chưa cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu. Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp. Về thặng dư tài chính của tỉnh cụ thể như sau:

Thặng dư tài chính của tỉnh năm 2020: **1.798** tỷ đồng; giảm 591 tỷ đồng (giảm 25%) so với năm 2019, trong đó

- **Thặng dư trong NSNN năm 2020:** 1.678 tỷ đồng, giảm 633 tỷ đồng (giảm 27,39%) so với năm 2019;

- **Thặng dư ngoài NSNN năm 2020:** 120 tỷ đồng, tăng 42 tỷ đồng (tăng 53,84%) so với năm 2019.

III. Về dòng tiền NSNN trên phạm vi toàn tỉnh - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh về dòng tiền hoạt động thu, chi trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của tỉnh. Trong năm 2020, lưu chuyển tiền thuần: -179 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2020 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +2.422 tỷ đồng. Điều này thể hiện quy mô vốn bằng tiền của tỉnh đang tăng trưởng theo hướng an toàn và bền vững, cần được duy trì trong các năm tiếp theo.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán): -2.568 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2020 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác): -33 tỷ đồng.

IV. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, thuyết minh Báo cáo tài chính Nhà nước bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một

số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

Phần số liệu nêu chi tiết trên 04 Phụ lục Báo cáo tài chính nhà nước.

(Chi tiết đính kèm)

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- L/đ UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- KBNN TW;
- Sở Tài chính; KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 391 /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2020
A	TÀI SẢN	100		0	
I	Tài sản ngắn hạn	110		3.248.641.418.353	3.262.340.325.623
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	2.632.621.197.741	2.454.343.432.176
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	-	-
3	Các khoản phải thu	113	TM03	577.058.979.655	758.979.729.898
4	Hàng tồn kho	114	TM04	38.788.914.806	48.787.970.941
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		172.326.151	229.192.608
II	Tài sản dài hạn	130		39.979.916.550.206	40.502.119.299.054
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.451.960.016.657	1.467.720.904.737
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.451.960.016.657	1.467.720.904.737
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		-	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	714.941.644.412	4.031.796.027.336

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2020
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	33.733.108.877.972	33.829.107.592.820
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		28.772.798.466.122	27.823.541.141.064
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		4.960.310.411.850	6.005.566.451.756
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	1.002.293.842.129	1.165.245.898.399
6	Tài sản dài hạn khác	141		3.077.612.169.036	8.248.875.762
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		43.228.557.968.559	43.764.459.624.677
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		-	-
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		630.285.924.921	783.800.374.223
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.245.757.814	5.504.463.162
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		629.040.167.107	778.295.911.061
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	133.679.568.648	97.805.639.893
1	Nợ dài hạn	231		132.991.449.347	96.921.131.549
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-

14

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2020
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		131.600.860.558	92.969.951.354
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		688.119.301	884.508.344
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		763.965.493.569	881.606.014.116
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		6.645.387.363.396	8.450.269.678.911
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		32.442.373.412.580	34.095.981.812.291
III	Nguồn vốn khác	330		3.376.831.699.014	336.602.119.359
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		42.464.592.474.990	42.882.853.610.561

15

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 391 /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2020
I.	THU NHẬP	01		0	
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		10.000.059.495.079	10.559.105.038.807
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	654.131.958.917	815.851.868.454
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	111.533.323.775	71.134.375.794
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	2.079.593.714	2.590.262.698
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	12.027.033.797	12.199.982.442
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	9.220.287.584.876	9.657.328.549.419
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		624.757.894.898	732.545.513.058
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		528.837.090.742	643.273.641.151
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		95.920.804.156	89.271.871.907
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		10.624.817.389.977	11.291.650.551.865
II.	CHI PHÍ	31		-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		7.688.961.700.465	8.880.823.299.613

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2020
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		4.019.388.678.085	4.069.294.269.483
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		519.914.025.029	665.767.405.581
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.448.537.017.132	2.019.670.390.086
	1.4 Chi phí tài chính	36		985.000.646	1.229.756.411
	1.5 Chi phí khác	37		1.700.136.979.573	2.124.861.478.052
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		546.628.852.741	612.495.416.150
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		306.012.861.328	454.654.319.641
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		146.622.565.093	67.737.257.545
	2.3 Chi phí khấu hao	53		8.468.381.437	26.321.087.003
	2.4 Chi phí tài chính	54		208.669.582	1.881.194.212
	2.5 Chi phí khác	55		85.316.375.301	61.901.557.749
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		8.235.590.553.206	9.493.318.715.763
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		2.389.226.836.771	1.798.331.836.102

17
PHỤ LỤC III

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 891 /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2020
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		2.389.226.836.771	1.798.331.836.101
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		943.855.715.018	623.396.236.721
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.457.005.398.569	2.045.991.477.089
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.402.410.714	-3.459.369.935
	Chi phí lãi vay	06		985.000.646	1.229.756.411
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-273.135.308	-9.999.056.135
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-104.845.248.702	-181.977.616.700
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		60.911.043.796	149.452.132.997
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-466.524.933.269	- 1.377.841.087.006
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		3.333.082.551.789	2.421.728.072.822
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		-	
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-1.987.325.584.432	-2.537.806.260.101
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		1.382.812.650	869.107.237
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-2.204.328.000	-35.194.000.000

18

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2020
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		2.188.857.030	-
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		2.546.822.440	3.936.926.927
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-1.983.411.420.312	-2.568.194.225.937
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	-
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		2.180.750.000	11.953.242.531
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-75.299.029.204	-42.391.827.798
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		-	-
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-2.792.812.920	-2.311.214.807
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-75.911.092.124	-32.749.800.074
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.273.760.039.353	-179.215.953.189
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		1.358.698.632.243	2.632.621.197.741
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		162.526.145	938.187.624
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		2.632.621.197.741	2.454.343.432.176

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Báo cáo số 891 /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh)

THUYẾT MINH BÁO CÁO

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

A. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2020, là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, đồng thời là năm diễn ra Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Trong bối cảnh đại dịch covid 19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu, với những diễn biến phức tạp, khó lường; ở trong nước, dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng tiêu cực đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế và đời sống xã hội. Trên địa bàn tỉnh, ngoài ảnh hưởng của bởi đại dịch covid 19, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp khô hạn kéo dài, liên tiếp xảy ra mưa đá, giông lốc, cùng với ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi tái phát, đã tác động trực tiếp đến đời sống của nhân dân và ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện các mục tiêu trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội

Trước bối cảnh đó, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, kinh tế-xã hội của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực và khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP đạt 11.765,280 tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2019, đạt 96,73% kế hoạch đề ra. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 0,37%; công nghiệp - xây dựng tăng 3,88%; dịch vụ tăng 1,42%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng 3,18%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,76%, tăng 1,52%; công nghiệp - xây dựng chiếm 19,10%, tăng 0,09%; dịch vụ chiếm 57,64%, giảm 1,67%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 4,5%, tăng 0,06% (so với năm 2019). GRDP bình quân đầu người ước đạt 33,47 triệu đồng/người/năm, tăng 3,43% so với thực hiện năm 2019.

Tổng thu Ngân sách địa phương năm 2020: 13.384, 808 tỷ đồng đạt 133% so với dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó thu NSNN trên địa bàn 1.458,5 tỷ đồng đạt 117% so với dự toán.

Tổng chi NSDP năm 2020: 13.384,717 tỷ đồng đạt 133% dự toán HĐND tỉnh giao, cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chi cho nhiệm vụ hợp tác với nước bạn Lào.

B. Tổng quan và nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước

1. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về BCTCNN, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn lập BCTCNN; hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

Báo cáo tài chính nhà nước được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước); Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi tài chính của Nhà nước theo phương pháp dồn tích); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

2. Đối tượng cung cấp thông tin và phạm vi của Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh, trong đó:

- Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

- Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm: Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

- + Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- + Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh, thuộc ngân sách cấp huyện.

+ Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh).

+ Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

II. Nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

1. Về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn của Nhà nước

Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2020: 43.764 tỷ đồng, so với thời điểm 31/12/2019 (43.229 tỷ đồng), tăng 535 tỷ đồng tương đương tăng 1,23% so với năm 2019; chi tiết như sau:

1.1. Về tài sản

Tài sản của Nhà nước bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2020: 2.454 tỷ đồng trong đó: Tiền tại quỹ ngân sách Nhà nước tại thời điểm 31/12/2020: 1.739 tỷ đồng chiếm 70,86% tổng tiền và các khoản tương đương tiền; giảm 353 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (là 2.092 tỷ đồng). Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2020 của các đơn vị dự toán cấp 1: 715 tỷ đồng tăng 175 tỷ đồng trong năm 2020 mới được tổng hợp từ báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Ban QLDA và UBND các xã/ phường/thị trấn.

- Các khoản phải thu của Nhà nước (gồm phải thu thuế nội địa, xuất nhập khẩu, phải thu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước) 759 tỷ đồng; tăng 182 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (là 577 tỷ đồng) *trong đó các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí là 175 tỷ đồng chiếm 23 % tổng phải thu.*

- Hàng tồn kho gồm: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 49 tỷ đồng; tăng 10 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019.

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp năm 2020: 1.468 tỷ đồng tăng 16 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (là 1.452 tỷ đồng) trong đó giảm 6 tỷ vốn tại Cty cổ phần đầu tư XD và QLGT tỉnh ĐB và tăng 22 tỷ đồng vốn nhà nước tại Cty TNHH Quản lý thủy nông.

- Xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 4.032 tỷ đồng; tăng 3.317 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (là 715 tỷ đồng) *(Số tăng lớn này là do năm 2020 BCTC của Các Ban QLDA được lập theo Thông tư 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính và UBND Xã được lập theo Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính*

thay vì năm 2019 chỉ lấy số liệu tài sản thuần được tổng hợp tại chỉ tiêu Tài sản dài hạn khác của BCTCNN tỉnh).

- Tài sản cố định bao gồm Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình (giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao, hao mòn) là 34.994 tỷ đồng, tăng 259 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (34.735 tỷ đồng).

1.2. Về công nợ của Nhà nước

Tổng công nợ của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2020 là 882 tỷ đồng tăng 118 tỷ đồng (tương đương 15% tổng nợ phải trả) so với thời điểm 31/12/2019 (là 764 tỷ đồng), trong đó:

- Nợ phải trả ngắn hạn là 784 tỷ đồng tăng 154 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019 (là 630 tỷ đồng).

- Nợ phải trả dài hạn của Nhà nước là 98 tỷ đồng (trong đó, có phần nợ của chính quyền địa phương là 93 tỷ đồng, giảm 38 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2019: là 131 tỷ đồng). Các khoản phải trả dài hạn khác của Nhà nước là 0,8 tỷ đồng)

1.3. Về nguồn vốn của Nhà nước

Tổng nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2020 là 42.883 tỷ đồng, tăng 418 tỷ đồng (tương đương tăng 1%) so với thời điểm 31/12/2019 (là 42.465 tỷ đồng).

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng...) 8.450 tỷ đồng, chiếm 19,7 % tổng nguồn vốn của Nhà nước;

- Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm và chưa được phân bổ cho các chỉ tiêu nguồn vốn khác) là 34.096 tỷ đồng, chiếm 79,5 % tổng nguồn vốn của Nhà nước;

- Nguồn vốn khác là 336 tỷ đồng, chiếm 0,8 % tổng nguồn vốn của Nhà nước.

2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của Nhà nước

Tổng thu nhập của Nhà nước năm 2020: 11.292 tỷ đồng, tăng 667 tỷ đồng (tăng 6%) so với năm 2019 (10.625 tỷ đồng) chủ yếu do thu thuế tăng 162 tỷ đồng, thu khác của NSNN tăng 437 tỷ đồng, thu của quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tăng 108 tỷ đồng. Tổng thu của Nhà nước gồm: Thu của NSNN (phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN) là 10.559 tỷ đồng, chiếm 93,5% tổng thu của Nhà nước; thu không thuộc NSNN là 733 tỷ đồng, chiếm 6,5% tổng thu của Nhà nước. Cụ thể:

2.1.1. Thu của NSNN

Thu của NSNN: 10.559 tỷ đồng, tăng 559 tỷ đồng (tương đương tăng 5,6%) so với năm 2019 (là 10.000 tỷ đồng); trong đó:

- Thu thuế 816 tỷ đồng, chiếm 7,8 % thu thuộc NSNN;
- Thu thù phí, lệ phí; doanh thu từ các vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước và doanh thu từ viện trợ không hoàn lại là: 71 tỷ đồng chiếm 0,67 % thu thuộc NSNN;
- Thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước 2,6 tỷ đồng chiếm 0,02% thu thuộc NSNN;
- Thu từ viện trợ không hoàn lại 12 tỷ đồng chiếm 0,11% thu thuộc ngân sách Nhà nước;
- Thu khác thuộc NSNN 9.657 tỷ đồng, chiếm 91,45% trong đó: *Thu bổ sung cân đối: 6.548 tỷ đồng; Thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh: 2.868 tỷ đồng; thu khác do cơ quan thuế quản lý 157 tỷ đồng....).*

2.1.2. Thu nhập của Nhà nước không thuộc NSNN

Thu nhập của Nhà nước không thuộc NSNN là 733 tỷ đồng, tăng 108 tỷ đồng (tương đương tăng 17%) so với năm 2019 (là 625 tỷ đồng) gồm:

- Thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa là 644 tỷ đồng (chiếm 87,9% tổng thu nhập không thuộc NSNN); so với năm 2019 (là 529 tỷ đồng), số thu đã tăng 115 tỷ đồng (tương đương tăng 22%).
- Còn lại là doanh thu hoạt động khác năm 2020: 89 tỷ giảm so với năm 2019 là: 7 tỷ đồng

2.2. Về tổng chi phí của Nhà nước

Tổng chi phí của Nhà nước là 9.493 tỷ đồng, tăng 1.258 tỷ đồng (tăng 15%) so với năm 2019 chủ yếu do tăng hao mòn/khấu hao trong năm là 571 tỷ đồng (*Số tăng lớn này là do trong năm 2020 tổng hợp thêm phần hao mòn TSCĐ của hệ thống nước sạch và hao mòn của hệ thống giao thông đường quốc lộ năm 2019 tổng hợp thiếu do phần mềm tài sản công chưa được nâng cấp, đồng bộ*); tăng tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 50 tỷ đồng và chi khác tăng 425 tỷ đồng (*chi khác tăng cao là do năm 2020 BCTC của các xã được tổng hợp theo Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính, năm 2019 BCTC của xã chỉ lấy chỉ tiêu tài sản thuần. Đồng thời năm 2020 các Phòng Lao động Thương binh và XH trên toàn tỉnh phát sinh thêm những khoản chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội do đại dịch covid 19 xảy ra*).

Tổng chi của Nhà nước bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 8.881 tỷ đồng, tương đương 93,6% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 612 tỷ đồng, tương đương 6,4 % tổng chi của Nhà nước. Cụ thể:

2.2.1. Chi từ nguồn NSNN

Chi từ nguồn NSNN là 8.881 tỷ đồng, tăng 1.192 tỷ đồng (tăng 16%) so với năm 2019; trong đó:

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người 4.069 tỷ đồng, chiếm 46 % chi từ nguồn NSNN;
- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ 666 tỷ đồng, chiếm 7,5% chi từ nguồn NSNN;
- Chi phí hao mòn 2.020 tỷ đồng, chiếm 22,7% chi từ nguồn NSNN;
- Chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 1 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ 0,01% chi từ nguồn NSNN;
- Chi khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 2.125 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 23,8 % chi từ nguồn NSNN.

Về giá trị, chi từ nguồn NSNN chưa bao gồm giá trị hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và tài sản kết cấu hạ tầng khác (thủy lợi, đê điều...) do địa phương quản lý do chưa cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu.

2.2.2. Chi từ nguồn ngoài NSNN

Chi từ nguồn ngoài NSNN là 612 tỷ đồng, tăng 66 tỷ đồng (tăng 12%) so với năm 2019 trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người 454 tỷ đồng chiếm 74,2% Tổng chi ngoài NSNN.
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ 68 tỷ đồng chiếm 11,1% Tổng chi ngoài NSNN.
- Chi phí khấu hao 26 tỷ chiếm 4,2% Tổng chi ngoài NSNN.
- Chi phí tài chính 2 tỷ chiếm 0,3 % Tổng chi ngoài NSNN.
- Chi phí khác 62 tỷ chiếm 10,2% Tổng chi ngoài NSNN.

2.3. Về thặng dư tài chính của Nhà nước

Thặng dư tài chính của Nhà nước là 1.798 tỷ đồng; giảm 591 tỷ đồng (giảm 25%) so với năm 2019 (là 2.389 tỷ đồng), trong đó:

2.3.1. Thặng dư trong NSNN Thặng dư trong NSNN là 1.678 tỷ đồng, giảm 633 tỷ đồng so với năm 2019 (là 2.311 tỷ đồng).

2.3.2. Thặng dư ngoài NSNN

Thặng dư ngoài NSNN là 120 tỷ đồng, tăng 42 tỷ đồng so với năm 2019 (78 tỷ đồng).

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước. Trong năm 2020, lưu chuyển tiền thuần là -179 tỷ đồng; trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2020 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +2.422 tỷ đồng. Điều này thể hiện quy mô vốn bằng tiền của tỉnh đang tăng trưởng theo hướng an toàn và bền vững, cần được duy trì trong các năm tiếp theo.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán) là -2.568 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2020 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác) là -33 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Trên đây là thuyết minh Báo cáo tình hình tài chính Nhà Nước năm 2020, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh./.

1. Tiền và tương đương tiền			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	01	57.188.649.500	26.995.440.046
Tiền gửi tại ngân hàng	02	2.397.147.097.111	2.605.617.130.208
Tiền đang chuyển	03	7.685.565	8.627.487
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	05	2.454.343.432.176	2.632.621.197.741
2. Đầu tư tài chính			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	0	0
Dài hạn	10	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.467.720.904.737	1.451.960.016.657
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	1.467.720.904.737	1.451.960.016.657
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.467.720.904.737	1.451.960.016.657

3.Các khoản phải thu			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	472.421.352.922	313.458.007.346
Phải thu khác	18	286.558.376.976	263.600.972.309
Cộng	19	758.979.729.898	577.058.979.655
4.Hàng tồn kho			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	48.787.970.941	38.788.914.806
5.Cho vay			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình								
6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng								
Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2020	28	35.300.473.914.542	0	0	0	0	993.531.569.590	36.294.005.484.132
Tăng trong năm	29	122.512.639.754	0	0	0	0	205.493.789.858	328.006.429.612
Giảm trong năm	30	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2020	31	35.422.986.554.296	0	0	0	0	1.199.025.359.448	36.622.011.913.744
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2020	33	6.582.891.589.133	0	0	0	0	938.315.428.877	7.521.207.018.010
Tăng trong năm	34	1.067.081.122.126	0	0	0	0	210.182.632.544	1.277.263.754.670
Giảm trong năm	35	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2020	36	7.649.972.711.259	0	0	0	0	1.148.498.061.421	8.798.470.772.680
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2020	38	28.717.582.325.409	0	0	0	0	55.216.140.713	28.772.798.466.122
31/12/2020	39	27.773.013.843.037	0	0	0	0	50.527.298.027	27.823.541.141.064

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị					
Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2020	41	0	0	0	0
Tăng trong năm	42	0	0	0	0
Giảm trong năm	43	0	0	0	0
31/12/2020	44	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2020	46	0	0	0	0
Tăng trong năm	47	0	0	0	0
Giảm trong năm	48	0	0	0	0
31/12/2020	49	0	0	0	0
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2020	51	0	0	0	0
31/12/2020	52	0	0	0	0

7. Tài sản cố định vô hình						
Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2020	54	0	0	0	0	0
Tăng trong năm	55	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	56	0	0	0	0	0
31/12/2020	57	0	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2020	59	0	0	0	0	0
Tăng trong năm	60	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	61	0	0	0	0	0
31/12/2020	62	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2020	64	0	0	0	0	0
31/12/2020	65	0	0	0	0	0

8. Xây dựng cơ bản dở dang			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	3.990.074.069.892	701.741.260.511
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	5.973.805.416	5.873.138.416
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	35.748.152.028	7.327.245.485
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	4.031.796.027.336	714.941.644.412

9. Nợ			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	5.504.463.162	1.245.757.814
Cộng	77	5.504.463.162	1.245.757.814
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	92.969.951.354	131.600.860.558
Khác	81	3.951.180.195	1.390.588.789
Cộng	82	96.921.131.549	132.991.449.347
Tổng cộng	83	102.425.594.711	134.237.207.161

10. Nguồn vốn					
Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2019	84	6.645.387.363.396	32.442.373.412.580	3.376.831.699.014	42.464.592.474.990
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2020	88	6.645.387.363.396	32.442.373.412.580	3.376.831.699.014	42.464.592.474.990
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	1.804.882.315.516	1.653.608.399.710	- 3.040.229.579.655	418.261.135.571
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	1.798.331.836.101	0	1.798.331.836.101
Các khoản tăng/giảm khác	91	1.804.882.315.516	-144.723.436.391	- 3.040.229.579.655	- 1.380.070.700.530
Số dư tại ngày 31/12/2020	92	8.450.269.678.912	34.095.981.812.290	336.602.119.359	42.882.853.610.561

11. Doanh thu thuế			
Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	39.586.014.122	36.663.877.981
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	52.967.057.339	23.468.139.973
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	243.854.525.629	215.875.301.594
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	1.111.785.177	1.862.905.838
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	420.775.015.558	295.616.569.723
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	16.545.175.494	17.526.5426.38
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	41.012.295.135	63.118.621.170
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	815.851.868.454	654.131.958.917
12. Doanh thu về phí, lệ phí			
Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	24.649.319.039	26.888.903.812
2. Doanh thu từ lệ phí	106	46.485.056.755	84.644.419.963
Cộng	107	71.134.375.794	111.533.323.775
13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên			
Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0
14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước			
Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	2.590.262.698	2.079.593.714
15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại			
Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	210.000.000	1.290.000.000
2. Các tổ chức quốc tế	118	490.000.000	0
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	8.800.905.025	6.775.784.537
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	2.699.077.417	3.961.249.260
Cộng	121	12.199.982.442	12.027.033.797
16. Doanh thu khác			
Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	709.303.850	1.377.812.650
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	39.615.654.940	39.429.340.864

Nội Dung	Mã Số	2020	2019
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	9.845.761.354	9.863.394.980
4. Thu khác	125	9.607.157.829.275	9.169.617.036.382
Cộng	126	9.657.328.549.419	9.220.287.584.876